TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: **501**/2021/HNGĐ-PT Ngày: 25-5- 2021 V/v Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn.	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Trang.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Hoàng Anh;

Ông Phan Trịnh Minh Đức.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Nguyễn Ngọc Linh - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Lê Trọng Long - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20/5/2021 đến ngày 25/5/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử công khai vụ án thụ lý số 173/2020/TLPT-HNGĐ ngày 28 tháng 12 năm 2020 về việc "Tranh chấp về chia tài sản chung sau khi ly hôn".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 665/2020/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 934/2021/QĐ-PT ngày 08 tháng 3 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 3186/2021/QĐ-PT ngày 26 tháng 3 năm 2021; Thông báo về thời gian mở lại phiên tòa phúc thẩm số 5223/TB-TA ngày 10 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Mỹ H, sinh năm 1963.

Địa chỉ: 588/35 đường A, khu phố C, phường P, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện ủy quyền: Ông Phan Thành T, sinh năm 1982 (có mặt, vắng mặt khi tuyên án).

Địa chỉ: 51 đường K, thành phố Q, tỉnh Đ.

(Giấy ủy quyền số công chứng 001369, quyển số 01/2021/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 30/3/2021 tại Văn phòng công chứng Y, Thành phố Hồ Chí Minh).

- *Bị đơn:* Ông Cù Khắc D, sinh năm 1962

Địa chỉ: 502/11/44H khu phố 2, phường E, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện ủy quyền: Bà Cù Thị Kim N, sinh năm 1976 (có mặt)

Địa chỉ: 148 đường G, phường I, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Giấy ủy quyền số công chứng 00004264, quyển số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 18/3/2021 ký tại Văn phòng công chứng X, Thành phố Hồ Chí Minh).

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn*: Luật sư Bùi Khắc T1 – Công ty Luật TNHH BKT thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt, vắng mặt khi tuyên án).

Địa chỉ: 52 đường R, phường O, Quận L, Thành phố Hồ Chí Minh

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Mỹ H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trình bày của bà Nguyễn Thị Mỹ H:

Bà Nguyễn Thị Mỹ H và ông Cù Khắc D là vợ chồng đã ly hôn theo Quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 882/2016/QĐST-HNGĐ của Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong thời kỳ hôn nhân, bà H có mua 02 (hai) căn nhà số 1027/12A và 1027/12B đường G, khu phố B1, phường V, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất với giá 5.000.000.000 đồng (năm tỷ đồng) của ông Nguyễn Văn B, việc mua bán chỉ làm giấy tờ hai bên ký, không làm được thủ tục mua bán tại Phòng công chứng theo quy định của pháp luật.

Bà H đã đưa cho ông B 06 (sáu) lần tiền, tổng cộng là 3.800.000.000 đồng (ba tỷ tám trăm triệu đồng). Bà đã yêu cầu ông B tiến hành thủ tục để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất rồi hoàn tất thủ tục chuyển nhượng tại Phòng công chứng cho bà nhưng ông B nhiều lần hứa hẹn nhưng vẫn không thực hiện.

Do không thấy ông B thực hiện thỏa thuận nên năm 2013, bà H đã khởi kiện ông B tại Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh thì bà H mới được biết: ông D đã tự ý thỏa thuận với ông B về việc chấm dứt hợp đồng mua bán 02 căn nhà trên và ông D đã nhận lại từ ông B số tiền 3.800.000.000 đồng nhưng không nói cho bà H biết. Khi giải quyết ly hôn thì giữa bà H và ông D chỉ giải quyết các bất động sản và hai chiếc ô tô, chứ chưa đề cập và chưa chia số tiền 3.800.000.000 đồng (ba tỷ tám trăm triệu đồng) vì bà H cho rằng ông B nhận tiền trực tiếp từ bà H thì ông B phải trả cho bà H.

Tại Đơn khởi kiện ngày 05/7/2018, nguyên đơn là bà H khởi kiện ông D, ông B để yêu cầu Tòa án nhân dân Quận M buộc ông D phải trả lại ½ số tiền mua bán mà ông D đã lấy từ ông B. Số tiền trên có trong thời kỳ hôn nhân và sau ly hôn chưa chia, do đó ông D phải trả lại cho bà H số tiền 1.900.000.000 đồng (một tỷ chín trăm triệu đồng).

Ngày 24/8/2018, bà H có Đơn khởi kiện bổ sung cụ thể: người bị kiện là ông D và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông B, vẫn giữ nguyên yêu cầu buộc ông D phải trả lại số tiền 1.900.000.000 đồng (một tỷ chín trăm triệu đồng).

Ngày 22/10/2018, bà H có Đơn rút đơn khởi kiện về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể bà H khởi kiện người bị kiện chỉ là ông D, không còn có yêu cầu khởi kiện đối với ông B.

Tại Đơn yêu cầu không đưa người tham gia tố tụng ngày 14/9/2020, bà H đề nghị Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh không đưa ông B vào tham gia vụ án với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Tại Đơn yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ ngày 14/9/2020 của nguyên đơn bà H và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bà H đề nghị Hội đồng xét xử sử dụng các chứng cứ trong các hồ sơ trước đây bà H khởi kiện ông B, ông D tại Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh làm chứng cứ cho vụ án này.

Bị đơn ông Cù Khắc D trình bày:

Trong thời gian chung sống, ông D và bà H có dùng số tiền 3.800.000.000 đồng (ba tỷ tám trăm triệu đồng) để mua 02 (hai) căn nhà số 1027/12A và 1027/12B Đường G, khu phố B1, phường V, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh. Khoảng 30/8/2012, bà H bỏ nhà đi, mang theo tất cả tài sản chung của vợ chồng, bao gồm: giấy tờ nhà, tiền bạc, trang sức, các giấy tờ ngân hàng…Ông D đã khai báo Công an phường V, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh về việc bà H bỏ nhà đi và các nội dung trên. Vì cần tiền sinh hoạt và thanh toán các khoản nợ nần đến hạn cũng như không còn khả năng thanh toán tiếp cho các hợp đồng mua nhà với ông B, nên ông D đã đề nghị với ông B về việc hủy bỏ hợp đồng mua bán 02 (hai) căn nhà trên. Việc này bà H có biết nên đã rút đơn khởi kiện đối với ông B, được Tòa án nhân dân Quận M Thành phố Hồ Chí Minh đình chỉ theo Quyết định đình chỉ số 34/2014/QĐST-DS ngày 10/02/2014. Sau đó do mâu thuẫn vợ chồng giữa ông D, bà H ổn thoả nên bà H đã chấp nhận quay về sống chung với ông D, rút đơn ly hôn và Tòa án nhân dân Quận M đình chỉ theo Quyết định đình chỉ số 408/2015/HNGĐ-ST ngày 13/7/2015.

Suốt khoảng thời gian bà H bỏ đi rồi nộp đơn ly hôn rồi rút đơn quay về đoàn tụ, bà H đều biết khoản tiền đó ông D và bà H đã sử dụng hết trong thời kỳ hôn nhân như thế nào nên khi thuận tình ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 882/2016/QĐST-HNGĐ ngày 12/12/2016 của Tòa án nhân dân Quận M thì ông D và bà H đã chia hết tài sản chung. Với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mỹ H, ông Cù Khắc D không đồng ý.

Tại Đơn phản tố ngày 15/11/2013 trong vụ án "Ly hôn và tài sản" theo Thông báo thụ lý vụ án số 72/TB-TLVA ngày 07/3/2013 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, ông D có trình bày khoản tiền 3.800.000.000 đồng (ba tỷ tám trăm triệu đồng) lấy từ ông B, thì ông đã trả hết số tiền này cho ông Trần Văn T2 cũng vào ngày 27/12/2012. Ông Trần Văn T2 là nhân viên của vợ chồng bà H (Công ty X) nhưng số tiền vay này bà H không biết và ông D cũng chưa từng nói với bà H (vào thời điểm ông D vay tiền và trả nợ cho ông T2 thì bà H và ông D đang ly thân, bà H không ở cùng nhà với ông D.

Từ năm 2015 sau khi rút đơn ly hôn để quay về nhà, vào khoảng tháng 10 năm 2015 nhưng thực tế hai vợ chồng vẫn sống ly thân, mạnh ai người đó sống vì hai bên vẫn còn nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn được, khi bà H về ở cũng chưa được 02 tháng thì phải dọn đi nơi khác, vì tại thời điểm này hai bên ông D và bà H lại xảy ra mâu thuẫn, thậm chí còn cãi vã kịch liệt, không thể ngồi nói chuyện với nhau. Do đó, cả hai bên không thể bàn bạc hay trao đổi được với nhau về số tiền 3.800.000.000 đồng (ba tỷ tám trăm triệu đồng) mà ông D lấy từ ông B mà ông D đang giữ. Nếu ông D có chia số tiền này cho bà H thì hai bên phải có giấy tờ hoặc ký nhận là đã chia số tiền trên và thực tế phía ông D cũng không có căn cứ nào chứng minh số tiền 3.800.000.000 đồng (ba tỷ tám trăm triệu đồng) đã được chia cho bà H.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn xác định chỉ có yêu cầu khởi kiện đối với ông D, rút yêu cầu khởi kiện đối với ông B, đề nghị Tòa án không đưa ông B vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; Yêu cầu Tòa án nhân dân Quận M buộc ông D phải có trách nhiệm chia đôi số tiền 3.800.000.000 đồng (ba tỷ tám trăm triệu đồng) là tài sản chung của ông D, bà H chưa được chia, phần bà H được chia là 1.900.000.000 đồng (một tỷ chín trăm triệu đồng) nên ông D phải trả lại cho bà H số tiền 1.900.000.000 đồng (một tỷ chín trăm triệu đồng).

Bị đơn xác định số tiền ông D lấy từ ông B được trả cho 03 hợp đồng tín dụng vay tại Ngân hàng. Lời trình bày của bà N mâu thuẫn với lời trình bày của ông D. Vì trong Giấy thỏa thuận ngày 07/3/2016, ông D cũng đã chấp nhận thanh toán các khoản nợ chung là 03 hợp đồng vay Ngân hàng số 6160LAV201100872, 6160LAV201100641 và 6160LAV201200512. Vậy không thể nói số tiền 3.800.000.000 đồng (ba tỷ tám trăm triệu đồng) đã trả cho các khoản vay này được.

Trong đơn phản tố và văn bản trình bày ý kiến ngày 15/11/2013, ông D đã trình bày và liệt kê tổng cộng 16 loại tài sản chung, còn 02 căn nhà mua của ông B không phải là tài sản chung và ông không đồng ý chia theo yêu cầu của bà H; về khoản nợ chung, ông D đã liệt kê có 03 hợp đồng tín dụng vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với tổng số tiền vay đến ngày 31/8/2012 là 4.663.300.000 đồng trùng khớp với phần nợ chung được ghi trong Giấy thỏa thuận ngày 07/3/2016 mà ông D cam kết chấp nhận thanh toán số nợ này. Từ đây có thể thấy số tiền 3.800.000.000 đồng (ba tỷ tám trăm triệu đồng) mà ông D lấy từ ông B đã trả cho ông T2 vào ngày 27/12/2012 chứ không phải trả cho 03 hợp đồng tín dụng như bà N trình bày, còn số tiền vay của 03 hợp đồng tín dụng là 4.663.300.000 đồng ông D đã chấp nhận trả các khoản nợ chung này theo Giấy thỏa thuận ngày 07/3/2016. Như vậy, có thể khẳng định số tiền 3.800.000.000 đồng (ba tỷ tám trăm triệu đồng) ông D lấy từ ông B, ông D vẫn giữ và chưa chia lại cho bà H.

Nguyên đơn, bị đơn đều đồng ý việc sử dụng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án mà nguyên đơn khởi kiện từ năm 2013 làm căn cứ để giải quyết vụ

án và đại diện nguyên đơn xác nhận rằng các đơn khởi kiện cũng như lời trình bày của nguyên đơn tại các hồ sơ có trong vụ án mà được Thẩm phán công bố tại phiên tòa là thể hiện ý chí của bà H, không ai ép buộc hay có sự khai báo gian dối gì cả.

Tại bản án số 665/2020/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng năm 2015;

Căn cứ vào Điều 213 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 33, Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016;

Căn cứ Thông T2 liên tịch 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự.

Xử:

1. Đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ H đối với ông Nguyễn Văn B.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ H về việc buộc bị đơn ông Cù Khắc D phải chia ½ tài sản chung là số tiền 3.800.000.000 đồng (ba tỷ tám trăm triệu đồng), phần bà H được ông D chia là 1.900.000.000 đồng (một tỷ chín trăm triệu đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 69.000.000 đồng (sáu mươi chín triệu đồng) nhưng được cần trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp là 34.500.000 đồng (ba mươi tư triệu năm trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0026085 ngày 19/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

Ngày 06 tháng 11 năm 2020, bà Nguyễn Thị Mỹ H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với yêu cầu: Sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện ủy quyền nguyên đơn là ông Phan Thành T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu chia tài sản chung, ông D có trách nhiệm chia cho bà H số tiền là 1.900.000.000 đồng (Một tỷ chín trăm triệu đồng).

Đại diện ủy quyền bị đơn là bà Cù Thị Kim N không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm do những căn cứ sau:

Ông D, bà H xác định số tiền 3.800.000.000 đồng là tài sản chung vợ chồng là đúng tuy nhiên hiện nay số tiền này không còn nữa.

Tháng 1/2013, bà H khởi kiện ông B đòi số tiền đặt cọc mua nhà là 3.800.000.000 đồng. Sau đó, mới biết ông B đã hoàn trả số tiền này cho ông D rồi nên bà H rút đơn khởi kiện.

Tháng 5/2013, bà H làm đơn xin ly hôn với ông D kèm theo là yêu cầu chia tài sản chung có đề cập đến số tiền 3.800.000.000 đồng. Nhưng đến tháng 10/2015 bà H lại rút đơn khởi kiện về việc ly hôn và chia tài sản chung cùng ông D trở về chung sống với nhau. Thời điểm này bà H biết ông D nhận tiền từ ông B và ông D đã dùng số tiền này trả nợ hết cho ông Trần Văn T2, số tiền 3.800.000.000 đồng đã không còn nữa.

Đến ngày 11/12/2015, bà H tiếp tục làm đơn xin ly hôn với ông D và yêu cầu chia tài sản chung nhưng lần này không đề cập đến số tiền 3.800.000.000 đồng và các bên đã thống nhất tự thỏa thuận chia tài sản chung bằng "giấy thỏa thuận" ngày 7/3/2016. Trong giấy thỏa thuận này cũng không đề cập đến số tiền 3.800.000.000 đồng bởi vì bà H biết rõ số tiền này đã sử dụng hết không còn nữa nên không yêu cầu chia. Nay bà yêu cầu chia là không phù hợp.

Ngoài ra tại giấy thỏa thuận bà H đã cam kết không còn yêu cầu gì về tài sản chung nữa nên nay bà H yêu cầu chia nữa là không có cơ sở. Đề nghị bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử chấp hành đúng theo quy định của tố tụng dân sự về thụ lý vụ án, thời hạn chuẩn bị xét xử, thời hạn chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu và đảm bảo thủ tục tại phiên tòa theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H chia tài sản chung, buộc ông D chia cho bà H số tiền 1.900.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[**1**] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Mỹ H làm trong hạn luật định nên được chấp nhận.

[**2**] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Mỹ H, Hội đồng xét xử nhận thấy: Ông Cù Khắc D và bà Nguyễn Thị Mỹ H xác nhận có mua nhà từ ông Trần Văn B, đã thanh toán cho ông B số tiền là 3.800.000.000 đồng. Sau đó, việc mua bán không tiến hành nữa, bà H khởi kiện ông B yêu cầu trả lại số tiền đặt cọc mua nhà. Sau khi khởi kiện bà mới biết ông B đã trả lại số tiền 3.800.000.000 đồng cho ông D và ông D cũng thừa nhận đã nhận đủ số tiền

3.800.000.000 đồng từ ông B vào ngày 27/12/2012. Từ đó, có cơ sở xác định số tiền 3.800.000.000 đồng là tài sản chung vợ chồng.

Căn cứ vào quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 882/2016 ngày 12/12/2016 của Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh, đã đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia tài sản chung giữa ông D và bà H (vì bà H rút đơn yêu cầu chia tài sản chung). Như vậy, quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 882/2016 ngày 12/12/2016 của Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh cũng chưa giải quyết tài sản chung là số tiền 3.800.000.000 đồng của ông D và bà H.

Căn cứ vào giấy thỏa thuận về việc phân chia tài sản chung ngày 7/3/2016 giữa bà H và ông D, theo giấy thỏa thuận này ông D sẽ nhận các bất động sản (có liệt kê kèm theo biên bản thỏa thuận), và thanh toán 3 hợp đồng tín dụng với số tiền còn nợ Ngân hàng là 4.663.300.000 đồng. Sau khi bà H sang tên các bất động sản để ông D sở hữu, ông D thanh toán lại cho bà H 7.000.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại biên bản thỏa thuận này cũng chưa liệt kê tài sản chung là số tiền 3.800.000.000 đồng để phân chia.

Ông D không đồng ý chia tài sản sản chung theo yêu cầu của bà H vì số tiền 3.800.000.000 đồng ông đã trả nợ hết cho ông Trần Văn T2. Ông D có nộp một biên bản đối chiếu tiền vay giữa ông và ông T2 (do hai bên không có giấy vay tiền) và biên bản đối chiếu nợ này không có chữ ký của bà H. Bà H cũng không thừa nhận vợ chồng bà có nợ ông T2.

"Căn cứ vào khoản 1, 2 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình có quy định: Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập ... theo quy định của pháp luật vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm." "Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình". Xét thấy, khoản nợ đối với ông Trần Văn T2 không được xác lập bởi bà H và ông D. Ông D cũng không chứng minh sử dụng số tiền 3.800.000.000 đồng nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Ông D cho rằng đã trả nợ hết cho ông T2 không còn nữa để chia cho bà H là không đúng theo khoản 1, 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình.

Tòa cấp sơ thẩm xác định số tiền 3.800.000.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng ông D và bà H là đúng. Nhưng lại tuyên xử không chấp nhận yêu cầu chia đôi số tiền 3.800.000.000 đồng của bà H là không đúng như đã nhận định ở trên, nên tòa cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, chấp nhận kháng cáo của bà H, buộc ông D có trách nhiệm chia cho bà H ½ tài sản chung tương đương số tiền là 1.900.000.000 đồng.

Xét yêu cầu của của đại diện theo ủy quyền của ông D và đề nghị của luật sư không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H, vì cho rằng bà H biết số tiền 3.800.000.000 đồng đã sử dụng hết, không còn nữa nên tại biên bản thỏa thuận ngày 7/3/2016 không đề cập đến số tiền này, trong biên bản thỏa thuận bà H đã có cam kết không yêu cầu chia tài sản chung gì nữa, bà không còn quyền gì đối với khối tài sản chung, nên nay bà yêu cầu chia là không phù hợp theo quy định của

pháp luật. Như đã nhận định ở trên, số tiền 3.800.000.000 đồng là tài sản chung của ông D và bà H, nhưng chưa có quyết định hay một văn bản thỏa thuận nào giữa ông D và bà H về việc phân chia số tiền 3.800.000.000 đồng này. Nên khối tài sản chung 3.800.000.000 đồng vẫn chưa được phân chia giải quyết. Còn về cam kết của bà H không yêu cầu chia tài sản chung gì nữa chỉ có giá trị đối với tất cả các tài sản được liệt kê trong biên bản thỏa thuận ngày 07/3/2016 mà thôi. Từ những nhận định trên, Tòa cấp phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của đại diện theo ủy quyền của ông D và đề nghị của luật sư.

Ngoài ra, tòa cấp sơ thẩm tuyên thiếu phần án phí của bà H còn phải nộp cho đủ, Tòa cấp phúc thẩm bổ sung thêm phần án phí này cho đầy đủ.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bà H được chấp nhận nên bà H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 148, Điều 293, Điều 300, Khoản 2 Điều 308, Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 33, Điều 39, Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Mỹ H.

Sửa bản án sơ thẩm, xử:

1. Đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ H đối với ông Nguyễn Văn B.

2. Xác định số tiền 3.800.000.000 đồng là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Mỹ H và ông Cù Khắc D.

Ông Cù Khắc D có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Mỹ H trị giá ½ số tiền 3.800.000.000 đồng tương đương số tiền 1.900.000.000 đồng.

Ông Cù Khắc D thực hiện thanh toán tiền ngay khi án có hiệu lực pháp luật tại Cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị Mỹ H có đơn yêu cầu thi hành án, trường hợp ông Cù Khắc D chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thì ông D còn chịu tiền lãi chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Mỹ H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 69.000.000 đồng (sáu mươi chín triệu đồng) nhưng được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp là 34.500.000 đồng (ba mươi tư triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0026085 ngày 19/9/2018 của Chi cục

Thi hành án dân sự Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà H phải nộp thêm số tiền 34.500.000 đồng (ba mươi tư triệu năm trăm nghìn đồng).

Ông Cù Khắc D phải chịu tiền án phí là 69.000.000 đồng (sáu mươi chín triệu đồng), đóng tại cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Hoàn lại tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) cho bà Nguyễn Thị Mỹ H theo Biên lai thu số 0041787 ngày 06 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- Tòa án nhân dân Quận M;
- Chi Cục THADS Quận M;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VT.(Linh/14b)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đoàn Thị Trang

